

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 843/2023/HC-PT

Ngày: 27/11/2023

*Yêu cầu quyết định thu hồi, hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định
giải quyết khiếu nại*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Lê Thị Mai

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 581/2023/TLPT-HC ngày 03 tháng 8 năm 2023 về việc “Yêu cầu quyết định thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giải quyết khiếu nại” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12290/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 104 đường C, khu D, phường P, thành phố B, tỉnh B (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số 104 đường C, khu D, phường P, thành phố B, tỉnh B (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T1 - Luật sư Văn phòng luật sư T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B1 (có mặt).

*** Người bị kiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (Vắng mặt).
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B: Ông Nguyễn Văn H – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1952 (Có mặt);
2. Bà Ngô Thị X, sinh năm 1953 (Vắng mặt);
3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 (Vắng mặt);
4. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1979 (Vắng mặt);
5. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982 (Vắng mặt);
6. Chị Đào Thị H2, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 104 đường C, khu D, phường P, thành phố B, tỉnh B.

7. Ngân hàng Đ2. Địa chỉ: Số 1 N2, phường S, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Q - Trưởng phòng quản lý rủi ro (Có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện và người được ủy quyền của người khởi kiện trình bày như sau:

Ngày 02/4/2004, hộ ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 242,6m² tại thôn D, xã P, huyện Y (nay là Khu D, phường P, thành phố B). Nguồn gốc thửa đất này là của gia đình ông được tập thể hợp thức hóa, gia đình ông thống nhất do ông làm đại diện hộ gia đình đứng tên và được cấp GCNQSDĐ hộ ông Nguyễn Văn T. Sau đó ông đã xây dựng công trình kiên cố trên đất để cả gia đình sử dụng.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ năm 2004, gia đình ông có ý định tách diện tích đất này ra làm 02 thửa để cho riêng ông và bố ông đứng tên nhưng đó mới chỉ là ý định, chưa rõ tách diện tích là bao nhiêu nên chưa làm thủ tục tách thửa. Sau đó cả gia đình ông vẫn sử dụng chung thửa đất này.

Dù ông chưa làm thủ tục tách thửa cho bố ông nhưng ngày 23/7/2007 UBND huyện Y lại cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 211,54m² tại thôn D, xã P, huyện Y (nay là Khu D, phường P, thành

phố B) cho bố đẻ ông là ông Nguyễn Văn Đ. Việc cấp sổ năm 2007 khi đó bản thân ông không hề hay biết.

Ông T khẳng định việc UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ nêu trên cho bố đẻ ông là ông Nguyễn Văn Đ là trái pháp luật; xâm phạm đến quyền lợi của cả hộ gia đình ông.

Phường P hiện nay thuộc địa giới hành chính của UBND thành phố B nhưng vừa qua UBND thành phố B lại tự ý căn cứ vào chỉ đạo của Ban Nội chính Tỉnh ủy để giải quyết vụ việc thu hồi GCNQSDĐ do UBND huyện Y cấp ngày 02/4/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn T là “bóp méo” Công văn số 84/BNCTU ngày 10/5/2021 của Ban Nội chính Tỉnh ủy.

Sự việc sau đó đã được Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh B giải quyết khiếu nại nhưng ông không đồng ý.

Nay ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 846 ngày 26/5/2021 của UBND thành phố B về việc kiểm tra việc cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn T.

- Hủy Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B.

- Hủy Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND thành phố B về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B.

- Hủy Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B (lần 1).

- Hủy Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B (lần 2).

** Các thành viên trong gia đình Ông T gồm:* Ông Đ, bà X, chị N, chị N1, chị H1 và chị H2 thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Nguyễn Văn T. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

** Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố B và UBND thành phố B trình bày:*

Căn cứ Công văn số 84-CV/BNCTU ngày 10/5/2021 của Ban Nội chính tỉnh B về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn T3, khu phố 3, V, phường Đ1, thị xã T4. Trong đó, giao UBND thành phố B thực hiện 03 nội dung: (1) Tổ chức thanh tra việc quản lý thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, thành phố B. (2) Tiến hành thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp

sai quy định. (3) Xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T3 đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, ngày 26/5/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 846/QĐ-UBND về việc kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, thành phố B.

Ngày 11/8/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1445/QĐ-UBND về việc thành lập Đoàn thanh tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, thành phố B.

Ngày 27/8/2021, UBND thành phố B ban hành Kết luận số 2246/KL-UBND về việc thanh tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, thành phố B. Tại Kết luận đã nêu rõ “Việc cấp GCNQSDĐ số X399962 của UBND huyện Y cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 25 diện tích 242,6m² tại thôn D, xã P là không đúng đối tượng, chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và không đủ điều kiện được cấp. Theo quy định của điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai 2013 phải thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Văn T”.

Ngày 22/9/2021, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B.

Không đồng ý với Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố B đã ban hành, ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 28/10/2021, UBND thành phố ban hành Quyết định số 2098/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ xác minh để kiểm tra, xác minh làm rõ nội dung khiếu nại của công dân; Thông báo số 211/TB-UBND về việc thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại.

Ngày 19/11/2021, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 2476/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B (lần 1). Tại Quyết định đã nêu rõ: “Giữ nguyên Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B”.

Không đồng ý với các Quyết định, Kết luận của UBND thành phố B đã ban hành, ông Nguyễn Văn T tiếp tục có đơn kiến nghị với UBND tỉnh B.

UBND tỉnh B đã giao vụ việc trên cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B để giải quyết khiếu nại lần 2.

Ngày 18/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 46/BC-STNMT về kết quả xác minh đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B.

Ngày 29/3/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 314/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B (lần 2). Tại Quyết định đã nêu rõ “... Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B là có căn cứ, đúng pháp luật.

... Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B”.

Ngày 09/6/2022, UBND thành phố B căn cứ vào các Quyết định, Kết luận của các cấp đã ban hành Quyết định số 867/QĐ-UBND về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P.

Như vậy, UBND thành phố B cùng các cấp các ngành cũng như UBND tỉnh B đã giải quyết kiến nghị, phản ánh của công dân đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, công dân yêu cầu hủy các Kết luận và các Quyết định giải quyết khiếu nại mà UBND thành phố B và UBND tỉnh B đã ban hành là không có căn cứ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

** Tại Văn bản số 515 ngày 01/3/2023 Chủ tịch UBND tỉnh B có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ông T như sau:*

Ngày 27/8/2021, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Kết luận số 2246/KL-UBND kết luận thanh tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, tại khu D, phường P, thành phố B.

Thực hiện Kết luận thanh tra, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, theo đúng quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Luật Đất đai 2013.

Sau khi UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B. Ông Nguyễn Văn T đã có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố B yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021. UBND thành phố B đã thụ lý đơn khiếu nại của Ông T theo đúng quy định pháp luật. Ngày 19/11/2021, Chủ tịch UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 2476/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Quyết định số 1801 ngày 22/9/2021.

Không đồng ý với các Quyết định, Kết luận do UBND thành phố B đã ban hành, ông Nguyễn Văn T tiếp tục có đơn kiến nghị với UBND tỉnh B. UBND tỉnh B đã giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T.

Ngày 21/02/2022, Chủ tịch UBND tỉnh B có Quyết định số 175/QĐ-UBND về việc giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành xác minh, đối thoại, làm rõ nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B;

Ngày 18/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 46/BC-STNMT, báo cáo kết quả xác minh đơn của ông Nguyễn Văn T.

Ngày 29/3/2022, Chủ tịch UBND tỉnh có Quyết định số 314/QĐ-UBND, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, theo đó kết luận:

- Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P, thành phố B là có căn cứ, đúng pháp luật, bởi lẽ: UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, khu D, phường P là đúng trình tự khi thu hồi GCNQSDĐ qua thanh tra, có kết luận thanh tra là GCNQSDĐ đã cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, đúng theo quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013.

- Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T khiếu nại với Chủ tịch UBND tỉnh về Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B không có căn cứ để giải quyết.

Từ đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Chủ tịch UBND tỉnh B không đồng ý việc khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu hủy Quyết định 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2022.

** Đại diện Ngân hàng Đ2, trình bày:*

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 89, tờ bản đồ số 25 tại D, P được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số X399962 cho hộ ông Nguyễn Văn T từ ngày 02/4/2004. Năm 2006 Đ2 nhận thế chấp tài sản nêu trên để đảm bảo thực hiện cho nghĩa vụ trả nợ khoản vay cá nhân của ông Nguyễn Văn T tại Đ2. Ngày 28/9/2011 Ông T tắt toán khoản vay và được Đ2 giải chấp. Trong cùng ngày 28/9/2011, Đ2 với Ông T đã ký hợp đồng thế chấp số 0041/2011/HĐTC để dùng tài sản trên bảo đảm cho các khoản vay của Xí nghiệp giấy Đ3 (Ông T là chủ xí nghiệp). Hiện nay, tài sản vẫn đang được bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Xí nghiệp giấy Đ3.

Thời điểm thế chấp người sử dụng đất cam kết và được cán bộ địa chính xã và UBND xã P xác nhận tài sản đang được gia đình Ông T sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Các Hợp đồng thế chấp được công chứng, chứng thực, việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Kể từ thời điểm thế chấp (06/7/2006) đến nay, Đ2 vẫn luôn lưu giữ bản gốc GCNQSDĐ số X399962, chưa thực hiện xuất kho. Như vậy quyền sử dụng đất nêu trên đã

được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (UBND huyện Y) cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T và được thế chấp cho Đ2 theo đúng quy định của pháp luật. Do đó Đ2 đồng quan điểm với người khởi kiện đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HC-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Căn cứ Luật Đất đai 2013; Luật Giải quyết khiếu nại; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T gồm:

- Bác yêu cầu hủy Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B.

- Bác yêu cầu hủy Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND thành phố B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B.

- Bác yêu cầu hủy Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B (lần 1).

- Bác yêu cầu hủy Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Khu D, phường P, thành phố B (lần 2).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/5/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo đồng thời nhất trí với yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên Nguyễn Văn Đ của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ, có ý kiến thể hiện: Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi

kiện không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 22/11/2022, ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện đề nghị hủy quyết định Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Đ; Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T; Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T; Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T; Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND thành phố B về việc hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T. Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 30, 32, 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3]. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B đã có đơn xin xét xử vắng mặt, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định: Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B, Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B, Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B, Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND thành phố B được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Đất đai năm 2013, Điều 31, Điều 36, 37 của Luật Khiếu nại, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;

Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND thành phố B về việc kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 89 tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, thành phố B:

Căn cứ Văn bản số 84-CV/BNCTU ngày 10/5/2021 của Ban Nội chính Tỉnh ủy về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn T3, khu phố 3, V, phường Đ1, thị xã T4. Chủ tịch UBND thành phố B Quyết định thành lập Tổ kiểm tra gồm 6 người thực hiện kiểm tra việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P trong thời hạn 30 ngày. Tổ kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, do UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 02/4/2004 với diện tích 242,6m² số GCN X399962 và cấp cho ông Nguyễn Văn Đ ngày 23/7/2007 với diện tích 211,5m² số GCN 774452. Kết luận cụ thể từng nội dung kiểm tra và kiến nghị biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Như vậy Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận trên của Ông T, Ông Đ là văn bản chỉ đạo điều hành mang tính chất nội bộ của cơ quan hành chính Nhà nước không phải là Quyết định hành chính được quy định tại Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính nên không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của Người khởi kiện là có căn cứ.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. *Nguồn gốc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, tại khu D, phường P:* Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại thôn D, xã P, huyện Y trước đây là thung vũng, giáp bờ kênh tưới B2. Ngày 15/2/1993 ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Việt Đoàn) có nộp tiền bồi thường đất ao thung xóm Xô cho HTX D, xã P. Năm 2002, xã P tiến hành đo vẽ lập hồ sơ địa chính khu đất của Ông Đ có ký hiệu là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 242,6m² tại thôn D, xã P, huyện Y (nay là khu D, phường P, thành phố B).

Quá trình quản lý, sử dụng của thửa đất: Tại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T có văn bản ngày 19/3/2004 thể hiện gia đình Ông Đ hợp bàn và thống nhất giao quyền đăng ký sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn T (con trai Ông Đ). Ông T đã lập hồ sơ đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 89, tờ bản đồ số 25 tại thôn D, xã P. Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 343/QĐ-CT ngày 02/4/2004 về việc cấp GCNQSDĐ cho ông hộ Nguyễn Văn T với diện tích 242,6m² tại thôn D, xã P.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, năm 2006 Ông T đã thế chấp tài sản trên để đảm bảo thực hiện cho nghĩa vụ trả nợ khoản vay cá nhân tại Đ2. Ngày 28/9/2011, Ông T tắt toán khoản vay và được Đ2 giải chấp, tiếp tục ký Hợp đồng thế chấp số 0041/2011/HĐTC với Ông T để dùng tài sản trên bảo đảm cho các khoản vay của Xí nghiệp giấy Đ3 (do Ông T là chủ xí nghiệp). Hiện nay, tài sản vẫn đang được bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ của Xí nghiệp giấy Đ3, Ông T vẫn chưa tắt toán Hợp đồng tín dụng năm 2011.

Tháng 5/2007, ông Nguyễn Văn Đ (là bố đẻ ông Nguyễn Văn T) tiếp tục lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ tại thửa đất 89, tờ bản đồ số 25, thôn D, xã P. Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 2015/QĐ-CT ngày 23/7/2007 về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 211,54m² tại thôn D, xã P.

Ngày 29/7/2010, Ông Đ sử dụng GCNQSDĐ thửa đất để bảo lãnh khoản vay của Xí nghiệp P1 tại Ngân hàng N3 chi nhánh huyện Y. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, Xí nghiệp P1 không thực hiện đúng cam kết về nghĩa vụ trả gốc và lãi vay cho Ngân hàng. Ngân hàng N3 chi nhánh huyện Y tiến hành làm thủ tục kiện đến Tòa án nhân dân thành phố B.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2013/KDTM-ST ngày 29/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B đã buộc ông Nguyễn Văn Đ phải thanh toán số nợ gốc, lãi cho Ngân hàng N3 huyện Y; nếu không trả nợ gốc và lãi đầy đủ cho phía ngân hàng, thì tài sản thế chấp của ông Nguyễn Văn Đ và bà Ngô Thị X là QSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Sau khi thực hiện đầy đủ các quy trình theo quy định của pháp luật. Ngày 19/2/2014, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B tiến hành thủ tục thi hành án và kê biên tài sản đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 211,54m² tại khu D, phường P chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Đ; đồng thời ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản với Công ty cổ phần đấu giá K, với tài sản là QSDĐ và tài sản gắn liền với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 211,54m² tại khu D, phường P chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Đ.

Ngày 17/3/2016, Chi cục Thi hành án thành phố B có Quyết định số 07/QĐCCTHA về việc cưỡng chế kê biên tài sản (bổ sung).

Ngày 14/9/2016, ông Nguyễn Văn T3 trúng đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 196,09m² và phần đất dôi dư có diện tích 19,87m² tại khu D, phường P, cùng ngày ông Nguyễn Văn T3 đã ký hợp đồng mua bán tài sản và tiền sử dụng đất, nghĩa vụ tài chính theo thông báo của cơ quan thuế với tổng số tiền là 1.665.317.000 đồng.

Ngày 03/10/2016, Chi cục Thi hành án thành phố B đã làm việc với ông Nguyễn Văn T và giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 17/10/2016 về việc cưỡng chế thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P, thành phố B.

Ngày 15/11/2016, Chi cục Thi hành án thành phố B cưỡng chế và giao quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 diện tích 196,09m² và phần đất dôi dư 19,87m² tại khu D, phường P và các công trình xây dựng gắn liền có trên đất cho ông Nguyễn Văn T3.

Toàn bộ diện tích và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn T3 trúng đấu giá vẫn còn nguyên, tuy nhiên ông Nguyễn Văn T đã rào, chắn bằng lưới B40 trước mặt của thửa đất tại cạnh Đông Nam giáp đường đi có chiều dài 15,53m, chiều rộng 02m, diện tích 31,06m² (*thuộc 01 phần đất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T năm 2004*).

Ngày 15/7/2022, ông Nguyễn Văn T3 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại khu D, phường P.

Tại Kết luận thanh tra số 2246/KL-UBND ngày 27/8/2021 về việc cấp GCNQSDĐ năm 2004 cho ông Nguyễn Văn T thể hiện: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có phiếu thu bồi thường để chứng minh nguồn gốc của thửa đất mà chỉ có “đơn đề nghị” ngày 20/3/2004 được Trưởng thôn, Chủ tịch UBND xã xác nhận việc HTX cho phép ông Nguyễn Văn Đ nộp tiền bồi thường đất năm 1988, diện tích 230m², giá tiền 168đ/m², thành tiền 38.640 đồng *là không đúng thời gian, diện tích sử dụng đất và số tiền nộp bồi thường*; do trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Đ năm 2007 có tài liệu là Phiếu thu số 19 ngày 15/02/1993 của HTX D, xã P thu tiền của ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Việt Đoàn), về khoản nộp tiền bồi thường, diện tích: 235m²; số tiền: 258.500 đồng.

Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Xí nghiệp T5 địa bản đồ 103 lập ngày 06/9/2002, cán bộ địa chính xã ký xác nhận đã bị sửa nội dung “4. Chủ sử dụng đất: Ngô Văn T” thành “4. Chủ sử dụng đất: Nguyễn Văn T”.

Kết quả giám định chữ ký trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất năm 2004 cho ông Nguyễn Văn T có dấu hiệu giả mạo: Chữ ký trên hồ sơ ghi là Ngô Thị X không phải của bà Ngô Thị X ký; chữ ký ghi Nguyễn Văn T không phải của Nguyễn Văn T ký. “Giấy giao quyền đăng ký đứng tên chủ sử dụng đất” ngày 19/3/2004 là thành phần hồ sơ kê khai đăng ký QSDĐ theo quy định tại điểm d

khoản 2 mục I chương 3 của Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 là có dấu hiệu giả mạo chữ ký, không phải của người có tên trong hồ sơ.

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ không có chứng từ nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Trên cơ sở thu thập các thông tin từ Chi cục thuế huyện Y tại Công văn số 1816/CV-CCT ngày 28/10/2019 và các cơ quan có liên quan đều không cung cấp được việc nộp thuế của Ông T. Mặt khác chủ hộ không hợp tác và không cung cấp các tài liệu chứng minh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính.

Tại “*Biên bản về việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” của UBND xã P ngày 20/3/2004 cho ông Nguyễn Văn T không đề cập đến vị trí thửa đất, số thửa đất, số tờ bản đồ và thiếu sót trong quá trình thẩm tra hồ sơ dẫn đến không đúng thời gian, diện tích sử dụng đất và số tiền nộp bồi thường đối với thửa đất trên tại đơn đề nghị ngày 20/3/2004; Không có Quyết định thành lập Hội đồng đăng ký đất đai cấp xã, biên bản xét duyệt của Hội đồng cấp xã; Không công khai, kết thúc công khai hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T; UBND xã P không lập tờ trình khi lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T; Sau khi được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T, UBND xã P không đăng ký vào sổ địa chính; Không ghi kết quả thẩm định hồ sơ về mức độ đầy đủ của hồ sơ; sự chính xác các nội dung hồ sơ và đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; Không thông báo cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, cụ thể: không thông báo để ông Nguyễn Văn T nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký cấp GCNQSDĐ hoặc ghi nợ nghĩa vụ tài chính. Các vi phạm trên được thực hiện không đúng theo quy định tại Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001.

Quyết định số 343/QĐ-CT ngày 02/4/2004 của UBND huyện Y về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 242,6m² tại thôn D, xã P là không đúng theo mẫu số 10/ĐK của Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001. Tại Quyết định trên của UBND huyện Y không nêu rõ ông Nguyễn Văn T được cấp tại thửa đất nào, tờ bản đồ số bao nhiêu.

Giấy giao quyền đăng ký đứng tên chủ sử dụng đất ngày 19/3/2004, các thành viên trong gia đình đã thống nhất để ông Nguyễn Văn T đứng tên để cấp GCNQSDĐ nhưng trên GCNQSDĐ năm 2004 do UBND huyện Y đã cấp là “hộ ông Nguyễn Văn T” là không đúng đối tượng cấp GCNQSDĐ.

Tại Kết luận thanh tra số 2246/KL-UBND ngày 27/8/2021 về việc cấp GCNQSDĐ năm 2007 cho ông Nguyễn Văn Đ thể hiện: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn Đ là hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ lần đầu, không phải là hồ sơ đăng ký biến động; không có tài liệu thể hiện sự tặng cho thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại thôn D, xã P diện tích 211,54m² từ ông Nguyễn Văn T cho ông Nguyễn Văn Đ.

Hồ sơ cấp GCNQSDĐ dùng phiếu thu tiền (bản gốc) bồi thường đất số 19 ngày 15/2/1993 để chứng minh nguồn gốc thửa đất xin cấp GCNQSDĐ. Thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Đ trùng với diện tích đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 tại thôn D, xã P.

Quá trình thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Đ, tổ thẩm định được thành lập nhưng chỉ kiểm tra hồ sơ không kiểm tra thực tế, chỉ đối chiếu trên bản đồ mà không đối chiếu trên sổ mục kê.

Ông Nguyễn Văn Đ đã trực tiếp lập 02 hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T năm 2004 và cho cá nhân Ông Đ năm 2007 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, thôn D, xã P. Qua đó cho thấy Ông Đ có mục đích kê khai không trung thực với cơ quan Nhà nước để được cấp GCNQSDĐ; lợi dụng sự buông lỏng quản lý trong việc lập, thẩm định hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ của UBND xã P, Phòng TN&MT huyện Y.

Ngoài ra việc kê khai về diện tích để được cấp GCNQSDĐ của Ông Đ không phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 89 tờ bản đồ số 25, thôn D, xã P vì từ khi bắt đầu quản lý thửa đất đến khi có các quyết định quy hoạch đã được phê duyệt thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, diện tích 242,6m² trong đó chỉ có 211,54m² là đất dân cư, diện tích còn lại 31,06m² là đất giao thông.

Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25, thôn D, xã P cho ông Nguyễn Văn Đ năm 2007 theo trình tự thủ tục của Luật Đất đai 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 29/2004/TT-TNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính. Tuy nhiên, UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho Ông Đ nhưng không thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T năm 2004 dẫn đến một thửa đất có 02 GCNQSDĐ là không đúng với quy định tại khoản 3 điều 48 của Luật Đất đai năm 2003 nay là khoản 1 điều 98 Luật Đất đai 2013.

Mặt khác, Ông Đ sử dụng GCNQSDĐ đã cấp đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 25 để thế chấp tại Ngân hàng và không thực hiện đúng cam kết về nghĩa vụ trả gốc, lãi vay cho Ngân hàng. Ngân hàng có đơn khởi kiện và tranh chấp đã được giải quyết tại Bản án số 10/2013/KDTM-ST ngày 29/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B. Quyền sử dụng đất của thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25 theo GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho Ông Đ đã được đấu giá theo quy định, ông Nguyễn Văn T3 đấu giá, trúng đấu giá tài sản và đã nộp đầy đủ tiền theo quy định. Ngày 15/7/2022, ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị Hoan đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên.

Tại khoản 5, điều 87, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 26 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: “.... Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật” do đó UBND thành phố B không thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho Ông Đ là phù hợp.

Căn cứ Kết luận số 2246/KL-UBND ngày 27/8/2021 của UBND thành phố B về việc thanh tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 89, tờ bản đồ 25 tại khu D, phường P, thành phố B, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, đúng quy định tại điểm d khoản 2, 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2.2] Đối với Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Như đã nhận định tại mục [2.2.1] việc UBND thành phố B ban hành Quyết định 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ Ông T là đúng quy định pháp luật. Do vậy Quyết định Giải quyết khiếu nại số 2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B đã giữ nguyên Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B là đúng quy định của pháp luật.

[2.2.3] Do Quyết định số 1801 ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B và Quyết định số 2476 ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố B được ban hành đúng pháp luật. Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Văn T là đúng quy định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định 314/QĐ-UBND của ông T là có căn cứ.

[2.2.4]. Sau khi UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1801 ngày 22/9/2021, ông Nguyễn Văn T không chấp hành việc nộp lại GCNQSDĐ.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đã gửi Thông báo thu hồi 01 GCNQSDĐ số phát hành GCN X399962 do UBND huyện Y cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 25 diện tích 242,6m² địa chỉ thửa đất tại khu D, phường P, thành phố B, tỉnh B đến các cá nhân, tổ chức có liên quan nhưng các bên liên quan không tự nguyện giao nộp. Do đó UBND thành phố B đã ban hành quyết định hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ Ông T theo quy định tại khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 là có căn cứ.

Đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại: sau phiên tiếp cận công khai chứng cứ ngày 04/4/2023, ngày 05/4/2023 Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến ngày 10/4/2023, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện mới có đơn bổ sung yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường là quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích lập luận nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện có kháng cáo nhưng xuất trình tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Từ đó Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2023/HCST ngày 18 tháng 05 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0000384 ngày 05/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận Ông T đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

3. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại B;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà